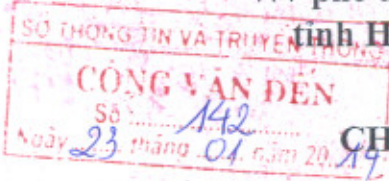


Số: 125/QĐ-UBND

Hà Nam, ngày 22 tháng 01 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tỉnh Hà Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030



CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 04 tháng 12 năm 2009;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006; Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Quyết định số 1226/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2011 về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hà Nam đến năm 2020; Quyết định số 32/2012/QĐ-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2012 về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia đến năm 2020;

Căn cứ Thông tư số 14/2013/TT-BTTTT ngày 21 tháng 6 năm 2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn việc lập, phê duyệt và tổ chức thực hiện quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tại địa phương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư (tại Tờ trình số 54/TTr-SKHĐT ngày 17 tháng 01 năm 2014) về việc phê duyệt Quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động tỉnh Hà Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tỉnh Hà Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 với nội dung chính như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên dự án : Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tỉnh Hà Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

2. Chủ đầu tư: Sở thông tin và Truyền thông Hà Nam.

II. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

- Phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động đồng bộ, phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch các ngành của tỉnh; bảo đảm an ninh - quốc phòng, an toàn mạng lưới thông tin góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển bền vững.

- Tăng cường quản lý nhà nước về xây dựng, phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trên địa bàn tỉnh. Tạo điều kiện thuận lợi cho mọi doanh nghiệp tham gia thị trường; xây dựng phát triển hạ tầng mạng lưới; tạo lập thị trường cạnh tranh, phát triển lành mạnh, bình đẳng; thực hiện chủ trương xã hội hóa trong xây dựng phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.

- Phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động ứng dụng các công nghệ mới đồng bộ, tiên tiến, hiện đại đảm bảo mỹ quan đô thị và các tiêu chuẩn về an toàn chất lượng, tạo ra các sản phẩm, dịch vụ thiết yếu đáp ứng yêu cầu của xã hội.

III. MỤC TIÊU

- Đến năm 2020, tỉnh Hà Nam nằm trong nhóm các tỉnh, thành phố có hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động phát triển tiên tiến, hiện đại của cả nước.

- Xây dựng và phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trên địa bàn tỉnh có độ bao phủ rộng khắp, dung lượng lớn, tốc độ cao, cung cấp đa dịch vụ, chất lượng tốt, giá cước hợp lý, đáp ứng mọi nhu cầu của người sử dụng.

- Xây dựng hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động làm nền tảng cho việc ứng dụng công nghệ thông tin trong cải cách hành chính, xây dựng chính phủ điện tử trên địa bàn tỉnh.

- Ưu tiên áp dụng các công nghệ tiên tiến, hiện đại, tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường và sử dụng hiệu quả tài nguyên viễn thông.

IV. QUY HOẠCH HẠ TẦNG KỸ THUẬT VIỄN THÔNG THỤ ĐỘNG TỈNH HÀ NAM ĐẾN NĂM 2020

1. Các chỉ tiêu viễn thông

- 100% các xã, phường, thị trấn có điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng cung cấp được dịch vụ Internet băng rộng.

- Tỷ lệ sử dụng chung cơ sở hạ tầng mạng di động đạt khoảng 30 - 35%.

- Ngầm hóa mạng cáp ngoại vi: Đến 2018, hoàn thiện ngầm hóa các tuyến đường, tuyến phố chính, khu vực trung tâm thành phố Phủ Lý. Đến 2020, ngầm hóa 25 - 30% hạ tầng mạng cáp ngoại vi trên địa bàn toàn tỉnh; đối với các dự án mới (tuyến đường mới, khu đô thị mới...) ngầm hóa 100% hạ tầng mạng cáp ngoại vi.

- Đạt tỷ lệ 20 đường dây thuê bao cố định/100 dân; 25% hộ gia đình có máy điện thoại cố định; 80% dân số sử dụng điện thoại di động; 60% dân số sử dụng dịch vụ Internet; tỷ lệ 15 thuê bao Internet băng rộng cố định/100 dân; 35 thuê bao Internet băng rộng di động/100 dân.

- Hoàn thiện số hóa hạ tầng truyền dẫn phát sóng trên địa bàn tỉnh.

2. Công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia

a) Tuyến truyền dẫn viễn thông dùng riêng

- Nâng cấp dung lượng tuyến truyền dẫn viễn thông dùng riêng, kết nối từ mạng truyền số liệu chuyên dùng của tỉnh tới Router của Bưu điện Trung ương. Xây dựng tuyến truyền dẫn dự phòng, đảm bảo an toàn khi thiên tai xảy ra.

- Xây dựng các tuyến truyền dẫn cáp quang, kết nối các điểm truy nhập tại khu vực xã, phường, thị trấn tới hệ thống mạng truyền số liệu chuyên dùng hiện tại.

- Xây dựng các tuyến truyền dẫn cáp quang nối vòng Ring giữa các huyện, thành phố đảm bảo an toàn an ninh thông tin, đảm bảo an toàn thông tin khi thiên tai xảy ra.

- Lắp đặt các thiết bị truy nhập đa dịch vụ (Multiservices Access) tại trụ sở các xã, phường, thị trấn trên địa bàn các huyện, thành phố.

b) Tuyến truyền dẫn viễn thông liên tỉnh

- Xây dựng tuyến truyền dẫn dự phòng, đảm bảo an toàn khi thiên tai, sự cố xảy ra.

- Nâng cấp dung lượng và bảo vệ hạ tầng các tuyến truyền dẫn viễn thông liên tỉnh; đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng các dịch vụ băng thông rộng trong tương lai.

3. Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng

a) Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ

100% các xã, phường, thị trấn có điểm truy nhập Internet công cộng.

b) Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng không có người phục vụ

- Lắp đặt hệ thống máy tính, kết nối Internet tại khu vực công cộng, khu du lịch phục vụ tra cứu thông tin du lịch, tra cứu thông tin văn hóa, xã hội.

- Lắp đặt các điểm phát sóng wifi công cộng tại khu vực các khu du lịch (Tam Chúc - Ba Sao...); khu vực khu đô thị đại học, khu vực cơ sở 2 Bệnh viện Bạch Mai, Bệnh viện Việt Đức; khu vực trung tâm thành phố góp phần phát triển du lịch, nâng cao chất lượng dịch vụ.

- Lắp đặt các máy thu và thanh toán cước viễn thông tự động (thanh toán cước điện thoại, mua thẻ điện thoại tự động...) tại các khu vực công cộng, khu du lịch.

4. Mạng truyền dẫn

Phát triển mạng truyền dẫn quang theo mô hình mạng NGN đa dịch vụ.

Xây dựng, phát triển mạng truyền dẫn cáp quang đến thuê bao.

Nâng cấp dung lượng các tuyến truyền dẫn: tuyến truyền dẫn nội tỉnh 20Gbps, tuyến vòng Ring chính 100Gbps.

Đến năm 2020, xây dựng tuyến cáp quang đến hầu hết các thôn; đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng các dịch vụ của người dân.

5. Mạng cáp ngoại vi

- Khu vực, tuyến, hướng được xây dựng cột treo cáp: Khu vực nông thôn, một số khu vực có địa hình khó khăn không thể triển khai ngầm hóa.

- Khu vực, tuyến, hướng được treo cáp trên cột điện: Khu vực không thể xây dựng tuyến cột treo cáp viễn thông riêng biệt tại khu vực đô thị; khu vực nông thôn, miền núi.

- Khu vực, tuyến, hướng xây dựng hạ tầng kỹ thuật ngầm để đi cáp viễn thông: Khu đô thị mới; các tuyến đường nâng cấp, sửa chữa, xây dựng mới và khu công nghiệp; Khu vực thành phố Phủ Lý (tuyến đường, tuyến phố chính, khu vực trung tâm, khu vực trụ sở UBND, các sở, ngành...) hoàn thiện ngầm hóa trước năm 2018.

- Cải tạo hạ tầng mạng ngoại vi trên cột điện, cột treo cáp: Buộc gọn hệ thống dây cáp; loại bỏ các sợi cáp không còn sử dụng; từng bước ngầm hoá khu vực thành phố Phủ Lý (tuyến đường, tuyến phố chính, khu vực trung tâm, khu vực trụ sở UBND, các sở, ngành); xóa bỏ tình trạng cáp treo tại các ngã tư, tại các nút giao thông, cáp treo cắt ngang qua các tuyến đường, tuyến phố.

6. Cột ăng ten

a) Cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động

- Cột ăng ten không công kênh (A1), bao gồm:

+ Cột ăng ten loại A1a:

Cột ăng ten tự đứng được lắp đặt trên các công trình đã xây dựng, cột có chiều cao (không bao gồm kim thu sét) không quá 20% chiều cao của công trình nhưng tối đa không quá 3m. Quy hoạch ưu tiên phát triển cột ăng ten loại A1a tại khu vực thành phố Phủ Lý, khu vực thị trấn các huyện và khu vực các khu du lịch (Tam Chúc - Ba Sao...).

+ Cột ăng ten loại A1b:

Cột và ăng ten thân thiện với môi trường là loại được thiết kế, lắp đặt ẩn trong kiến trúc của công trình đã xây dựng. Quy hoạch phát triển mới cột ăng ten loại A1b tại các khu vực: Khu vực các khu du lịch, khu di tích (khu du lịch Tam Chúc - Ba Sao...); khu vực đô thị, trung tâm thành phố, thị trấn..).

- Cột ăng ten công kênh (A2), bao gồm:

+ Cột ăng ten loại A2a được lắp đặt trên các công trình đã xây dựng. Quy hoạch từng bước chuyển đổi hệ thống hạ tầng cột ăng ten loại A2a hiện trạng sang cột ăng ten loại A1.

+ Cột ăng ten loại A2b được lắp đặt trên mặt đất. Quy hoạch phát triển mới cột ăng ten loại A2b tại các khu vực miền núi huyện Thanh Liêm, Kim Bảng; khu vực nông thôn và khu vực các xã trên địa bàn các huyện.

b) Khoảng cách xây dựng cột ăng ten

- Đối với cột ăng ten không công kênh (loại A1a, A1b): Không quy định khoảng cách xây dựng.

- Đối với cột ăng ten công kênh (loại A2a, A2b):

+ Khu vực thành phố, thị xã, thị trấn, khu công nghiệp, khu đô thị: Vị trí xây dựng, lắp đặt mới cột ăng ten tối thiểu cách 200 m đối với cột ăng ten khác mạng; cách 400 m đối với cột ăng ten cùng mạng hiện có hoặc đang chuẩn bị đầu tư.

+ Khu vực nông thôn: Vị trí xây dựng, lắp đặt mới cột ăng ten tối thiểu cách 350m đối với cột ăng ten khác mạng; cách 700m đối với cột ăng ten cùng mạng hiện có hoặc đang chuẩn bị đầu tư.

+ Khu vực các khu di tích lịch sử, văn hóa: Quy định vị trí lắp đặt mới cột ăng ten có khoảng cách tối thiểu tới khu vực tường bao khu di tích là 500m, đảm bảo cảnh quan kiến trúc.

c) Cải tạo, chỉnh trang, sắp xếp lại hệ thống cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động, gồm:

- Rà soát đối tượng cải tạo:

+ Cột ăng ten trạm thu phát sóng tại khu vực các tuyến đường chính trên địa bàn thành phố Phủ Lý; khu vực có yêu cầu cao về mỹ quan: khu trung tâm hành chính, khu di tích, khu du lịch...

+ Cột ăng ten trạm thu phát sóng thuộc khu vực đô thị, khu vực tập trung đông dân cư thuộc các phường, thị trấn.

+ Dỡ bỏ các cột ăng ten không phù hợp với quy hoạch đô thị, quy hoạch hạ tầng của tỉnh, cột không có giấy phép xây dựng.

+ Cột ăng ten trạm thu phát sóng có vị trí gần mặt đường, độ cao không phù hợp ảnh hưởng tới an toàn giao thông mỹ quan chung của khu vực;

+ Khu vực mật độ cột ăng ten trạm thu phát sóng quá dày: khoảng cách giữa các cột ăng ten quá gần nhau ($\leq 200m$).

- Phương thức thực hiện cải tạo:

+ Cải tạo cột ăng ten trạm thu phát sóng loại A2a thành cột ăng ten loại A1a, A1b theo lộ trình thực hiện quy hoạch để đảm bảo mỹ quan đô thị;

+ Sử dụng chung cơ sở hạ tầng đối với các cột ăng ten trạm thu phát sóng không đảm bảo mỹ quan, các cột ăng ten có khoảng cách quá gần nhau phải chuyển về vị trí mới phù hợp hơn (vị trí có đủ điều kiện về cơ sở hạ tầng cho các doanh nghiệp dùng chung; vị trí đảm bảo yêu cầu về mỹ quan).

- Lộ trình thực hiện: Xây dựng kế hoạch, tiến độ thực hiện cải tạo, chỉnh trang trong đó ưu tiên triển khai trước tại khu vực thành phố Phủ Lý và trung tâm các huyện, sau đó triển khai tới khu vực các xã.

d) Cột ăng ten phát sóng phát thanh truyền hình

- Xây dựng hạ tầng truyền dẫn, phát sóng số tại các khu vực nông thôn, vùng xa; hoàn thiện xây dựng hạ tầng truyền dẫn phát sóng số trên địa bàn tỉnh.

- Trước ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết thúc phát sóng bằng công nghệ Analog, chuyển toàn bộ sang phát sóng số.

- Từng bước ngừng phát sóng phát thanh, truyền hình tương tự mặt đất tại những khu vực đã đáp ứng đủ các điều kiện chuyển đổi sang công nghệ số.

V. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN ĐẾN NĂM 2030

1. Chỉ tiêu phát triển

Đến năm 2030, tỷ lệ đạt khoảng 30 thuê bao cố định/100 dân; tỷ lệ dân số sử dụng điện thoại di động đạt trên 80% dân số; tỷ lệ dân số sử dụng Internet đạt khoảng 75% dân số.

Tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng cột ăng ten trạm thu, phát sóng thông tin di động đạt khoảng 50%; tỷ lệ ngầm hóa hạ tầng mạng ngoại vi đạt khoảng 35%.

2. Mạng cáp viễn thông

Phát triển mạng cáp viễn thông theo hướng cáp quang hóa, ngầm hóa: xây dựng hạ tầng công bố cáp ngầm hóa mạng ngoại vi trên diện rộng tại khu vực đô thị; cáp quang hóa mạng cáp viễn thông, đáp ứng nhu cầu sử dụng các dịch vụ băng rộng của người dân.

Phát triển mạng truy nhập quang ứng dụng công nghệ PON (mạng truy nhập quang thụ động), tiết kiệm chi phí đầu tư, nâng cao chất lượng dịch vụ.

3. Mạng viễn thông không dây

Phát triển hạ tầng cột ăng ten mạng thông tin di động trên địa bàn tỉnh ứng dụng các công nghệ mới, tiên tiến, hiện đại (công nghệ 4G, công nghệ truy nhập băng rộng...).

Phát triển hệ thống cột ăng ten thu phát sóng ngụy trang có quy mô, kích thước nhỏ gọn, thân thiện môi trường, sử dụng vật tư, trang thiết bị hiện đại, tiết kiệm năng lượng, giảm chi phí đầu tư.

Nâng cao chất lượng dịch vụ: tăng băng thông cho mỗi thuê bao qua việc triển khai các ăng-ten cỡ nhỏ khắp mọi nơi.

Phát triển hệ thống ăng ten cột thu phát sóng theo công nghệ đa tần: một ăng ten có thể thu phát trên nhiều dải tần khác nhau để tiết kiệm chi phí.

VI. NHU CẦU VỀ VỐN ĐẦU TƯ, NGUỒN VỐN

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Hạng mục	Tổng mức đầu tư			Nguồn vốn
		Tổng số	Giai đoạn 2014 -2015	Giai đoạn 2016 -2020	
1	Chi phí xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật	408.130	146.050,0	262.080,0	Doanh nghiệp đầu tư
2	Chi phí quản lý, đào tạo nguồn nhân lực	2.000	500,0	1.500,0	Ngân sách nhà nước
	Tổng cộng	410.130,0	146.550,0	263.580,0	

(Danh mục các dự án đầu tư có phụ lục kèm theo)

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Giao Sở Thông tin và Truyền thông làm Chủ đầu tư tổ chức quản lý thực hiện quy hoạch; chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố thực hiện công bố, tuyên truyền, quảng bá, giới thiệu quy hoạch; xây dựng kế hoạch, lộ trình và theo dõi, kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch; giải quyết tranh chấp khiếu nại; tố cáo phát sinh theo thẩm quyền; kịp thời đề xuất với UBND tỉnh để điều chỉnh quy hoạch cho phù hợp.

2. Các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố: Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện quy hoạch.

3. Các doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn tỉnh: Xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động của doanh nghiệp phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch xây dựng hạ tầng của tỉnh, gửi Sở Thông tin và Truyền thông để thẩm định theo quy định, trình UBND tỉnh phê duyệt.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Thay thế các nội dung về viễn thông trong Quy hoạch Phát triển bưu chính, viễn thông tỉnh Hà Nam giai đoạn 2006-2010 và định hướng đến năm 2020 (ban hành kèm theo Quyết định số 05/2007/QĐ-UBND ngày 17/02/2007 của UBND tỉnh Hà Nam).

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan và các doanh nghiệp viễn thông hoạt động trên địa bàn tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

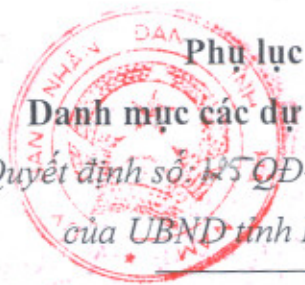
Nơi nhận:

- Bộ Thông tin và Truyền thông để b/c;
 - Thường trực TU, HĐND tỉnh;
 - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
 - Như Điều 3;
 - Lưu: VT, GT.
- B/2014/QĐ01



CHỦ TỊCH

Mai Tiên Dũng



Phụ lục

Danh mục các dự án đầu tư

(ban hành kèm theo Quyết định số: 125/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2014 của UBND tỉnh Hà Nam)

STT	Tên dự án	Giai đoạn 2014 - 2015		Giai đoạn 2016 - 2020		Tổng nhu cầu vốn đầu tư (Triệu đồng)
		Nguồn vốn		Nguồn vốn		
		Doanh nghiệp	Ngân sách	Doanh nghiệp	Ngân sách	
1	Công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc phòng	500	0	1.000	0	1.500
2	Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng					
a	Điểm cung cấp dịch vụ Internet công cộng	1.100	0	1.600	0	2.700
b	Điểm thu, thanh toán cước viễn thông tự động	0	0	270	0	270
c	Lắp đặt hệ thống máy tính phục vụ tra cứu thông tin	0	0	320	0	320
d	Lắp đặt điểm phát sóng wifi công cộng	450	0	1.890	0	2.340
3	Mạng truyền dẫn	12.500	0	20.000	0	32.500
4	Mạng cáp ngoại vi					
a	Xây dựng hạ tầng cống bê tông	25.000	0	100.000	0	125.000
b	Xây dựng hạ tầng cột treo cáp	3.500	0	7.500	0	11.000
5	Cột ăng ten					
a	Hạ tầng cột ăng ten thu phát sóng dùng chung	70.000	0	98.000	0	168.000
b	Hạ tầng cột ăng ten thu phát sóng dùng riêng	9.000	0	4.500	0	13.500
c	Hạ tầng cột ăng ten thu phát sóng 4G	12.000	0	21.000	0	33.000
d	Hạ tầng cột ăng ten dự phòng cho doanh nghiệp mới	12.000	0	6.000	0	18.000
6	Nâng cao năng lực quản lý nhà nước, quản lý, thực hiện quy hoạch	0	500	0	1.500	2.000
	Tổng cộng	146.050	500	262.080	1.500	410.130